

## CHUYÊN ĐỀ ĐẢO NGỮ - INVERSIONS

### A. LÝ THUYẾT

Đảo ngữ là hình thức đảo ngược vị trí thông thường của chủ từ và động từ trong một câu, được dùng để nhấn mạnh một thành phần hay ý nào đó trong câu.

#### Các dạng đảo ngữ:

| STT | Các dạng đảo ngữ                  | Công thức                                                                                                | Ví dụ                                                                                                          |
|-----|-----------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Các cụm từ có NO                  | <b>No/Not + N + Trợ động từ + S + Động từ</b>                                                            | <b>Not</b> a tear did she shed when the story ended in a tragedy.                                              |
|     |                                   | At no time = Never = Under/In no circumstances<br>(không bao giờ)                                        | <b>At no time</b> did he suspect that his girlfriend was an enemy spy.                                         |
|     |                                   | <b>By no means</b><br>(hoàn toàn không)                                                                  | <b>By no means</b> is she poor. She only pretends to be.                                                       |
|     |                                   | <b>For no reason</b><br>(không vì lí do gì)                                                              | <b>For no reason</b> will we surrender.                                                                        |
|     |                                   | <b>In no way</b><br>(không sao có thể)                                                                   | <b>In no way</b> could I believe in a ridiculous story.                                                        |
|     |                                   | <b>On no condition = On no account +</b><br>Trợ động từ + S + Động từ<br>(dù bất cứ lí do gì cũng không) | <b>On no account</b> should you be late for the exam.                                                          |
|     |                                   | <b>No longer</b> (không còn nữa)                                                                         | <b>No longer</b> does he make mistakes.                                                                        |
| 2   | Đảo ngữ với các trạng từ phủ định | No where + Trợ động từ + S + Động từ<br>(không nơi nào, không ở đâu)                                     | <b>No where</b> can the keys be found.                                                                         |
|     |                                   | Never, Rarely, Seldom, Little, Hardly, Scarcely, Barely,...                                              | <b>Little</b> did he know the truth.<br><b>Never</b> in my life have I been in such an embarrassing situation. |
| 3   | Đảo ngữ với ONLY                  | <b>Only after + S + V +</b> Trợ động từ + S + V<br>(chỉ sau khi)                                         | <b>Only after</b> I had left home did I realize how important my family played a role in my life.              |
|     |                                   | <b>Only after + N +</b> Trợ động từ + S + V<br>(chỉ sau khi)                                             | <b>Only after</b> his father's retirement did he take over the company.                                        |
|     |                                   | <b>Only by + V-ing +</b> Trợ động từ + S + V<br>(chỉ bằng cách)                                          | <b>Only by</b> studying hard can you pass the exam.                                                            |
|     |                                   | <b>Only if + S + V +</b> Trợ động từ + S + V<br>(chỉ nếu)                                                | <b>Only if</b> you promise to keep secret will I tell you about it.                                            |

|    |                                      |                                                                                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                   |
|----|--------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |                                      | <b>Only when</b> + S + V + Trợ động từ + S + V (chỉ khi)                                                                                                                          | <b>Only when</b> you grow up can you understand this matter.                                                                                                                      |
|    |                                      | <b>Only with</b> + N + trợ động từ + S + V (chỉ với)                                                                                                                              | <b>Only with</b> your help can we manage.                                                                                                                                         |
|    |                                      | <b>Only once/ Only later/ Only in this way/ Only then</b> + Trợ động từ + Chủ ngữ + Động từ                                                                                       | <b>Only once</b> have I met her.<br><b>Only later</b> did I realize I was wrong.                                                                                                  |
| 4  | <b>Hardly<br/>No sooner</b>          | <b>Hardly/barely/scarcely</b> + had + S + Vp2 + <b>when</b> + S + V (quá khứ đơn)<br>= <b>No sooner</b> + had + S + Vp2 + than + S + V (quá khứ đơn)<br>(Ngay khi/vừa mới... thì) | <b>Hardly</b> had I gone to bed when the telephone rang.<br>= <b>No sooner</b> had I gone to bed than the telephone rang.                                                         |
| 5  | <b>Not only<br/>... but<br/>also</b> | <b>Not only</b> + Trợ động từ + Chủ ngữ + Động từ + <b>but also</b> + Chủ ngữ + Động từ<br>(không những... mà còn)                                                                | <b>Not only</b> does she sing beautifully but also she learns well.                                                                                                               |
| 6  | <b>So/Such ...<br/>that</b>          | <b>So</b> + Tính từ + V + chủ ngữ + that + clause<br><b>Such</b> + be + N + that + clause/ N + be + such + that + clause<br>(quá... đến nỗi mà)                                   | <b>So</b> beautiful is she that many boys run after her.<br>Her anger was such that she broke the vase.<br>= <b>Such</b> was her anger that she broke the vase.                   |
| 7  | <b>Not until/<br/>Not till</b>       | <b>Not until/till</b> + Time/Time clause + Trợ động từ + Chủ ngữ + Động từ<br>(mãi đến khi)                                                                                       | <b>Not until/till</b> midnight did he come home.<br><b>Not until/till</b> I was 8 did I know how to ride a bike.                                                                  |
| 8  | <b>Neither</b>                       | <b>Neither</b> + Trợ động từ + Chủ ngữ + Động từ                                                                                                                                  | <b>Neither</b> is there excitement nor entertainment in this small town.                                                                                                          |
| 9  | Đảo ngữ với <b>câu điều kiện</b>     | <b>Câu điều kiện loại 1:</b><br>Should + S+V, V + O /S + will, can... + V                                                                                                         | <b>Should</b> he come, please tell him to see me.                                                                                                                                 |
|    |                                      | <b>Câu điều kiện loại 2:</b><br>Were + S + (to V) + ..., S + would/could + V                                                                                                      | <b>Were</b> I you, I would apply for that job.<br>Were I to have enough money, I would buy that car.                                                                              |
|    |                                      | <b>Câu điều kiện loại 3:</b><br>Had + S + Vp2, S + would/could + have + Vp2                                                                                                       | <b>Had</b> the car in the front not stopped so suddenly, the accidents wouldn't have happened.                                                                                    |
| 10 | <b>Although</b>                      | Although/even though/though + S + V, S + V<br>= <b>Much as</b> + S + V, S + V<br>= No matter what + S + V, S + V hoặc No matter how + adj/adv + S + V, S + V                      | Although the exercise is difficult, the boys can solve it.<br>= <b>Much as</b> the exercise is difficult, the boys can solve it.<br>= <b>No matter</b> how difficult the exercise |

|    |                                                           |                                                                  |                                                                                                                                                                   |
|----|-----------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |                                                           | = However + adj/adv + S + V = Adj/adv + as/though + S + V, S + V | is, the boys can solve it.<br>= <b>However</b> difficult the exercise is, the boys can solve it.<br>= Difficult <b>as</b> the exercise is, the boys can solve it. |
| 11 | <b>NOR</b>                                                | <b>Nor</b> + Trợ động từ + Chủ ngữ + Động từ                     | He doesn't smoke, nor does he drink.                                                                                                                              |
| 12 | Đảo ngữ có SO/NEITHER                                     | <b>So/Neither</b> + Trợ động từ + Chủ ngữ                        | I can't sing well, neither can my sister.<br>He loves football, so do I.                                                                                          |
| 13 | Đảo ngữ với các trạng từ chỉ <b>phương hướng/nơi chốn</b> | <b>Adv of place</b> + V + S                                      | <b>Near</b> my house is a bus stop.                                                                                                                               |
| 14 | Đảo ngữ với <b>cụm phân từ</b>                            | <b>Cụm phân từ</b> (V-ing/Vp2) + V + S                           | <b>Situated</b> in the central mountains of Alaska is a peak named Denali.<br><b>Coming</b> first in the race was my sister.                                      |

## B. BÀI TẬP ÁP DỤNG

### Exercise 1: Viết lại câu sử dụng hình thức đảo ngữ

- There is a temple on the top of the hill.  
→ On the.....
- The flies are on the book.  
→ On the book.....
- Lombard Street is found in San Francisco.  
→ Found .....
- A man with a gun stood in the doorway.  
→ In the doorway .....
- Although she is young, she knows a great deal.  
→ Young as .....
- Although he studies hard, he makes little progress.  
→ Hard as .....
- If you were a fish, the cat would eat you.  
→ Were.....
- If your father had known this, he would have given you advice.  
→ Had.....
- If you should need my help, phone me at once.  
→ Should .....
- I've never been more insulted.  
→ Never.....
- I've never been more insulted.  
→ Never.....
- He seldom sees anything strange.  
→ Seldom .....
- She rarely saw him looking so miserable.  
→ Rarely.....

14. She rarely saw him looking so miserable.  
→ Rarely.....
15. The man can hardly walk without a stick.  
→ Hardly .....
16. She scarcely phones us after 9.00 p.m.  
→ Scarcely.....
17. He not only studies well, but also he sings perfectly.  
→ Not only .....
18. She is not only rich, but she is also beautiful.  
→ Not only .....
19. He didn't say a word.  
→ Not .....
20. He didn't give me a penny.  
→ No.....
21. They little realized that Ted was a secret agent.  
→ Little.....
22. I can't find my passport anywhere.  
→ Nowhere.....

